TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST Ngày 31/7/2024 Về "Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Văn Mến;

2. Ông Nguyễn Văn Hành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Khánh Huy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về *"Không công nhận quan hệ sống chung là vợ chồng, tranh chấp nuôi con";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 66/2024/TB-TA ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Hứa Thị G, sinh năm 1984 (Có mặt); địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Mai Minh T, sinh năm 1981 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 262 ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 26/02/2024 (Bút lục 01), quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 26) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Hứa Thị G trình bày:

Năm 2004, bà G và ông T tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới hai người sống chung tại xã T, huyện T và tiếp tục chuyển đến Khu dân cư T, Phường 2, thành phố S tới cách đây 02 năm.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, bà G với ông T đã có 02 con chung là anh Mai Minh Q (Nam), sinh ngày 15/6/2005 và Mai Hứa Khả A (Nữ), sinh ngày 28/4/2014. Do bất đồng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn, ông T không chung thủy làm cho tình cảm phai nhạt dẫn đến không còn hạnh phúc, bà G cũng không có nguyện vọng đăng ký kết hôn với ông T và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Em Khả A có nguyện vọng được sống chung với cha, bà G đồng ý để ông T trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Đối với anh Mai Minh Q, đã thành niên và có khả năng lao động nên bà G không yêu cầu giải quyết quyền nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà G khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ bà G giao nộp gồm: Bản sao Căn cước công dân của bà G và anh Q, Giấy khai sinh của em Khả A; Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân, yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải đối thoại và hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ (Bút lục 02-07).

- Đối với bị đơn Mai Minh T: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của bà G nhưng ông T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Ông T còn vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp này cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho ông T và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 03/7/2024, bị đơn T vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã lấy lời khai, tham khảo nguyện vọng của em A (Bút lục 24); xác minh về cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự. Bà G, ông T không phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G với ông T là vợ chồng; giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng em A, ghi nhận bà G cấp dưỡng cho con; không giải quyết về quyền nuôi dưỡng anh Q và tài sản chung, nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà G khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với ông T là vợ chồng và giải quyết quyền nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Quan hệ tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Mai Minh T đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn T.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Căn cước công dân, Giấy khai sinh của anh Q và em A cũng như việc không phản đối của ông T và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định bà G với ông T có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn và đã có 02 người con chung là sự thật. Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng bà G, ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà G khởi kiện nên cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G với ông T là vợ chồng.

Bà G với ông T đã có 02 con chung là anh Mai Minh Q, em Mai Hứa Khả A. Tại thời điểm xét xử vụ án, em A đã trên 07 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, đang sống cùng ông T, có nguyện vọng tiếp tục được sống với cha (Bút lục 24). Xét, việc bày tỏ nguyện vọng của em A là hoàn toàn tự nguyện, không bị dụ dỗ hay ép buộc; chính quyền địa phương không nhận được yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc em A và ông T đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình để giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của em A; ghi nhận ý chí tự nguyện của bà G về tự nguyện cấp dưỡng cho con. Đối với anh Q đã thành niên, không có yêu cầu nên không giải quyết quyền nuôi dưỡng.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV; bà G phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hứa Thị G, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Gái với ông Mai Minh T.

2. Về quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là em Mai Hứa Khả A (Nữ), sinh ngày 28/4/2014. Trong thời gian ông T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Đối với anh Mai Minh Q đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết quyền nuôi dưỡng.

Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà G, tự nguyện cấp dưỡng cho em Mai Hứa Khả A 1.000.000 đồng/tháng (Mỗi tháng một triệu đồng) đến khi em A thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng này được thi hành ngay mặc dù Bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị. Vì quyền lợi về mọi mặt của em A, bà G và ông T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Hứa Thị G tiếp tục khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Hứa Thị G phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0002405 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Như vậy, bà G còn phải nộp bổ sung số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5. Bà Hứa Thị G có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; ông Mai Minh T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG